

Số: **162** /TB-HVKHCN

Hà Nội, ngày **17** tháng **5** năm 2021

THÔNG BÁO
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
ĐỢT 2 NĂM 2021

- Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Căn cứ Quyết định số 2543/QĐ-VHL ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc phê duyệt Chương trình đào tạo tiến sĩ chất lượng cao tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Học viện Khoa học và Công nghệ (KHCN) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 2-2021 như sau:

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

- Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình thông thường (gọi tắt là Đào tạo trình độ Tiến sĩ)
- Đào tạo trình độ Tiến sĩ chương trình chất lượng Quốc tế (gọi tắt là Đào tạo trình độ Tiến sĩ chất lượng Quốc tế), *khi tham gia chương trình NCS có cơ hội được nhận khoản Hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho nghiên cứu sinh xuất sắc dự kiến với giá trị 65 triệu đồng.*

II. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:

Có 48 chuyên ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ và 39 chuyên ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ chất lượng Quốc tế (*Phụ lục 1-TS*).

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

- Hệ tập trung: Đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm, có bằng đại học là 4 năm
- Hệ không tập trung: Đối với người có bằng thạc sĩ là 4 năm, có bằng đại học là 5 năm

IV. HÌNH THỨC TUYỂN SINH: Xét tuyển

V. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau

STT	Điều kiện	Đào tạo trình độ tiến sĩ	Đào tạo trình độ tiến sĩ chất lượng quốc tế
I. Điều kiện dự tuyển			
1	Văn bằng	Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ	Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên đúng chuyên ngành với chuyên ngành đăng ký dự tuyển hoặc bằng thạc sĩ loại khá trở lên (<i>điểm trung bình từ 6,5 trở lên theo hệ số 10 hoặc 2,5 trở lên theo hệ số 4</i>) với các chuyên ngành ghi trong Phụ lục 1-TS .
2	Bài báo hoặc báo cáo	Là tác giả 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển	
3	Năng lực ngoại ngữ	* Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau: a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác; b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên, Cambridge examination (CAE 45-59, PET Grade A) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (<i>quy định tại bảng tham chiếu Phụ lục 2-TS</i>) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có	

		khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh). <i>* Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của Học viện KHCN.</i>	
II. Điều kiện tốt nghiệp			
4	Điều kiện	Đào tạo trình độ tiến sĩ	Đào tạo trình độ tiến sĩ chất lượng quốc tế
	Công trình công bố	Theo chuẩn đầu ra các chuyên ngành Đào tạo trình độ Tiến sĩ tại Cổng thông tin điện tử: http://gust.edu.vn/vn/html/chuan-dau-ra-tien-si . Tuy nhiên các kết quả của đề tài luận án phải được công bố tối thiểu 02 bài báo, trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí SCI-E/Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỳ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.	Công bố ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế thuộc danh mục SCI-E và 01 bài báo quốc tế có phản biện (hội nghị, hội thảo ...) về các kết quả nghiên cứu của luận án.

VI. TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn độc lập:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;

d) Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu SCI-E Thomson Reuters hoặc của cơ sở

dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí SCI-E/Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

đ) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí SCI-E/Scopus;

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g) Người hướng dẫn độc lập phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn qui định tại khoản 1;

b) Người hướng dẫn phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu qui định tại các điểm a, b, c khoản 1;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo.

VI. HỒ SƠ TUYỂN SINH: Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh (các mẫu văn bản có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ: <http://www.gust.edu.vn>) gồm có :

- (1). Đơn đăng ký dự tuyển (Mẫu 1-TS);
- (2). Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương đối với người dự tuyển làm nghề tự do (Mẫu 2-TS) hoặc Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động (Mẫu 3-TS) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển (01 bản gốc và 05 bản copy);
- (3). Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý nhân sự (đối với người dự tuyển là công chức, viên chức, hợp đồng lao động).
- (4). 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển (copy tối đa 03 công trình tốt nhất);
- (5). Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- (6). Bản sao có công chứng các văn bằng chứng chỉ sau;
+ Bằng tốt nghiệp và bằng điểm Thạc sĩ, Đại học (01 bản gốc và 05 bản copy);
+ Văn bằng/Chứng chỉ ngoại ngữ (01 bản gốc và 05 bản copy).
- (7). Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (Mẫu 4-TS);
- (8). Đề cương nghiên cứu chi tiết (01 bản gốc và 05 bản copy, Mẫu 5-TS);
- (9). Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến (Mẫu 3-TS) Nộp kèm ít nhất 01 bài báo SCI-E do người hướng dẫn độc lập hoặc thứ nhất đứng tên tác giả chính (01 bản gốc và 05 bản copy, Mẫu 6-TS).
- (10). Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp (không yêu cầu đối với các văn bằng thuộc diện “Hiệp định công nhận tương đương về văn bằng giáo dục đại học”);
- (11). Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có).

VII. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC NỘP HỒ SƠ:

1. Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày **20/5/2021** đến hết **20/8/2021**

2. Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (bản cứng) theo hai hình thức:

+ Nộp trực tiếp tại Học viện KHCN và các cơ sở của Viện Hàn lâm KHCNVN tại TP. Hồ Chí Minh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt như trong **Phụ lục 3-TS**.

+ Gửi đường bưu điện theo địa chỉ: Học viện Khoa học và Công nghệ, Nhà A28, số Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Ghi rõ: **“Hồ sơ dự tuyển NCS đợt 2-2021”**.

3. Hình thức đăng ký dự tuyển: Các thí sinh cần đăng ký thông tin trực tuyến tại địa chỉ: <http://www.gust.edu.vn> trước **16 giờ 00 ngày 20/8/2021** và nộp bản cứng hồ sơ về Học viện KHCN trước hạn nhận hồ sơ nêu trên, mọi thông tin liên hệ tại nơi tiếp nhận hồ sơ và Cổng thông tin điện tử của Học viện Khoa học và Công nghệ hoặc **CV. Nguyễn Thị Minh Tâm**, ĐT: 02438689977, 0946082099.

VIII. THỜI GIAN XÉT TUYỂN VÀ KINH PHÍ TUYỂN SINH:

- Dự kiến từ ngày: **06/9/2021 - 30/9/2021**

- Phí dự tuyển: 1.500.000 đ/thí sinh

- Nộp phí tuyển sinh: nộp theo hình thức chuyển khoản

Tên tài khoản: Học viện Khoa học và Công nghệ

Số TK: 11810000188189

Tại: BIDV chi nhánh Bắc Hà

Ghi rõ nội dung chuyển tiền: "**Họ tên/Nộp phí dự tuyển NCS đợt 2-2021**"./.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Học viện (để báo cáo);
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Viện HL KHCNVN (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Các đơn vị trực thuộc Viện HL KHCNVN;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, THPT;
- Các Sở Khoa học và Công nghệ;
- Các Viện, Trung tâm nghiên cứu;
- Cổng thông tin điện tử của Học viện;
- Lưu VT, KT, ĐT, PQ.50.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Trung





CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
I Khoa Vật lý (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)			
1.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
2.	Vật lý chất rắn	9440104	Vật lý chất rắn
3.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	Vật lý nguyên tử; Kỹ thuật hạt nhân
4.	Quang học	9440110	Quang học
II Khoa Hóa học (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)			
5.	Hóa vô cơ	9440113	Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
6.	Hóa hữu cơ	9440114	Hóa hữu cơ; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa dầu; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
7.	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	9440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa hữu cơ; Hóa dầu và xúc tác hữu cơ; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Hóa dược; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Hóa sinh học
8.	Hóa phân tích	9440118	Hóa phân tích; Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa vô cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
9.	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa vô cơ; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Kim loại học; Khoa học môi trường; Kỹ thuật hóa học; Kỹ



TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
			thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; Hóa sinh học
10.	Kỹ thuật hóa học	9520301	Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa dầu; Hóa học các hợp chất thiên nhiên; Hóa phân tích; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa môi trường; Vật liệu điện tử; Kim loại học; Khoa học môi trường; Hóa vô cơ; Kỹ thuật vật liệu; Hóa sinh học
III	Khoa Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
11.	Động vật học	9420103	Động vật học
12.	Ký sinh trùng học	9420105	Ký sinh trùng học
13.	Côn trùng học	9420106	Côn trùng học
14.	Thực vật học	9420111	Thực vật học
15.	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
16.	Tuyến trùng học	9420113	Tuyến trùng học
IV	Khoa Địa lý (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
17.	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	9440214	Địa chất học; Khoáng vật học và địa hóa học; Địa vật lý; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Địa lý tự nhiên; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học
18.	Địa lý tự nhiên	9440217	Địa lý tự nhiên; Khí tượng và khí hậu học; Địa lý tài nguyên và môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Địa lý học; Quản lý đất đai
19.	Địa lý tài nguyên và môi trường	9440219	Địa lý tự nhiên; Địa lý học; Địa lý tài nguyên và môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Địa chất thủy văn; Địa chất công trình
20.	Thủy văn học	9440224	Thủy văn học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Khoa học trái đất; Khoa học môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường
V	Khoa Các khoa học trái đất (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
21.	Vật lý địa cầu	9440111	Khí tượng và khí hậu học; Thiên văn học; Khoa học môi trường; Môi trường không khí

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
22.	Địa chất học	9440201	Khoa học môi trường; Môi trường đất và nước; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Quản lý Tài nguyên và môi trường
23.	Khoáng vật học và địa hóa học	9440205	Địa chất học; Khoa học môi trường; Môi trường đất và nước
24.	Địa vật lý	9440210	Địa chất học; Kỹ thuật địa vật lý; Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
25.	Địa mạo và cổ địa lý	9440218	Địa lý tự nhiên; Địa lý Tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Quản lý Tài nguyên và môi trường
VI	Khoa Khoa học và Công nghệ biển (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
26.	Thủy sinh vật học	9420108	Sinh thái học; Công nghệ sinh học; Nuôi trồng thủy sản; Quản lý nguồn lợi thủy sản; Thực vật học; Động vật học; Côn trùng học (côn trùng mặt nước); Tuyển trùng học(tuyển trùng biển); Sinh học thực nghiệm; Sinh học - môi trường
27.	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	Môi trường; Quản lý Tài nguyên và môi trường; Địa mạo và cổ địa lý; Địa lý tự nhiên; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Địa chất và khoáng sản khu vực; Khoáng chất công nghiệp; Hải dương học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hoá môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường
VII	Khoa Khoa học vật liệu và Năng lượng (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
28.	Vật liệu điện tử	9440123	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Công nghệ nano; Khoa học vật liệu; Vật liệu điện tử; Quang học; Hóa học; Dược học
29.	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	9440125	Hóa học; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Dược học
30.	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	9440127	Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Quang học; Công nghệ nano; Khoa học vật liệu; Hóa học; Dược học
31.	Kim loại học	9440129	Vật lý; Luyện kim (Kim loại đen, Luyện kim màu, Nhiệt luyện, Xử lý bề mặt); Khoa học vật liệu; Công nghệ cơ khí; Công nghệ vật liệu; Công nghệ gia công vật liệu
32.	Kỹ thuật năng lượng	9520135	Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử;

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
			Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật cơ - điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình năng lượng; Kỹ thuật hóa học; Quản lý năng lượng; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu
VIII	Khoa Công nghệ sinh học (Đào tạo trình độ Tiến sĩ và Tiến sĩ chất lượng quốc tế)		
33.	Sinh lý học người và động vật	9420104	Sinh lý học người và động vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Hóa sinh học; Chăn nuôi; Thú y; Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản
34.	Vi sinh vật học	9420107	Vi sinh vật học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Vi sinh y học
35.	Sinh lý học thực vật	9420112	Sinh lý học thực vật; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học
36.	Lý sinh học	9420115	Lý sinh học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Lý sinh y học
37.	Hóa sinh học	9420116	Hóa sinh học, Sinh học thực nghiệm, Công nghệ sinh học, Hóa môi trường, Hóa sinh dược
38.	Di truyền học	9420121	Di truyền học; Sinh học thực nghiệm; Công nghệ sinh học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học
39.	Công nghệ sinh học	9420201	Công nghệ sinh học; Sinh học thực nghiệm; Di truyền học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Chăn nuôi; Lâm học; Sinh lý học người và động vật; Thú y; Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản; Vi sinh vật học; Vi sinh y học; Sinh lý học thực vật; Hóa sinh học; Hóa sinh dược
IX	Khoa Cơ học và Tự động hóa (Đào tạo trình độ Tiến sĩ)		
40.	Cơ học vật rắn	9440107	Cơ chất rắn; Toán - cơ; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Khoa học vật liệu
41.	Cơ học chất lỏng và chất khí	9440108	Cơ chất lỏng; Thủy văn học; Khí tượng; Hải dương học; Toán - cơ
42.	Cơ kỹ thuật	9520101	Cơ kỹ thuật; Công nghệ Cơ điện tử; Tự động hóa; Kỹ thuật hàng không (ngành Điều khiển tự động); Thủy văn; Khí tượng; Hải dương học; Tin học xây dựng; Kỹ thuật công trình xây dựng
X	Khoa Công nghệ thông tin và Viễn thông (Đào tạo trình độ Tiến sĩ)		
43.	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	Cơ sở toán học cho tin học

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chuyên ngành phù hợp
44.	Toán ứng dụng	9460112	Toán ứng dụng
45.	Khoa học máy tính	9480101	Khoa học máy tính
46.	Hệ thống thông tin	9480104	Hệ thống thông tin
47.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
XI	Khoa Công nghệ môi trường (Đào tạo trình độ Tiến sĩ)		
48.	Kỹ thuật môi trường	9520320	Kỹ thuật môi trường



BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

(Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo số 536/TB-HVKhCN ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc công nhận và quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ tại Học viện Khoa học và Công nghệ)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	≥ 45
2	IELTS	≥ 5.0
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Grade A
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2


ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ DỰ TUYỂN NCS ĐỢT 2-2021

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Liên hệ
1	Khu vực Hà Nội		
	Học viện Khoa học và Công nghệ	Toà nhà Ươm tạo công nghệ, Viện Hàn lâm KHCNVN Nhà A28, Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.	CV. Nguyễn Thị Minh Tâm ĐT: 02438689977; 0946082099
2	Khu vực Đông Bắc		
	Viện Tài nguyên và Môi trường biển	Số 246 Đà Nẵng, Phường. Cầu Tre, Quận. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng .	CV. Nguyễn Thị Kim Anh ĐT: 0983919885
3	Khu vực Huế - Đà Nẵng		
	Viện Nghiên cứu khoa học Miền Trung	Số 321 Huỳnh Thúc Kháng, Phường. Phú Hòa, Tp. Huế	ThS. Hoàng Ngọc Lin ĐT: 0905103561
4	Khu vực Nha Trang		
	Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang	Số 2, Hùng Vương, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa.	CV. Trần Minh Trang ĐT; 0932416625
5	Khu vực Hồ Chí Minh		
	VP đại diện Viện Hàn lâm KHCNVN tại Tp. HCM	Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	CV. Nguyễn Thị Thanh Thảo 028-38222068; 0932093007
6	Khu vực Tây Nguyên		
	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	Số 116 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng.	CV. Nguyễn Lê Thanh Phương ĐT: 0979889709